

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày 02/4/2026
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ksor Juh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bảo Châu.

2. Bà Phan Thị Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Võ Đình Sơn -Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2025/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 11 năm 2025, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con **và cấp dưỡng nuôi con**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Siu H, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Tổ dân phố B, xã P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Anh Rcom D, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ dân phố B, xã P, tỉnh Gia Lai. **Vắng mặt lần 2.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Siu H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Rcom D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/3/2020 tại UBND thị trấn P, huyện P (Nay là xã P), tỉnh Gia Lai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng khoảng từ tháng 11 năm 2024 đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc, dần mất tình cảm, mặc dù chị và anh D cố gắng tự giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả, đời sống hôn nhân không được cải thiện, không có hạnh phúc. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, suy

nghĩ và cách cư xử. Đến nay chị và anh D đã ly thân từ tháng 6 năm 2025 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Rcom D.

- Về con chung: Chị và anh Rcom D có 01 con chung là Siu Nghi, sinh ngày 19/02/2020. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Về phía bị đơn anh Rcom D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, anh D biết được việc chị Siu H khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng anh D không hợp tác, không đến Tòa án làm việc và không cung cấp bản tự khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án anh D cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. **Tại phiên tòa, anh D cũng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.**

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Gia Lai phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình như không cung cấp tài liệu, chứng cứ và bản tự khai trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. **Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.**

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị Siu H được ly hôn với anh Rcom D.

Về con chung: Giao con chung Siu Nghi, sinh ngày 19/02/2020 cho chị Siu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: **Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn đã rút yêu cầu này. Xét việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.**

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Siu H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Siu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị Siu H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn anh Rcom D có địa chỉ tại: Tổ dân phố B, xã P, tỉnh Gia Lai. Đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con **và cấp dưỡng nuôi con**” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về phạm vi giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Rcom D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên anh D không hợp tác, không có yêu cầu phản tố; không trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không giao, nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Anh Rcom D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nay Hội đồng xét xử vẫn tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn anh Rcom D theo luật định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Siu H và anh Rcom D tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16/3/2020 tại UBND thị trấn P, huyện P (Nay là xã P), tỉnh Gia Lai, theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 3 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau;*

cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án chỉ giải quyết cho ly hôn nếu “...có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Nhận thấy, sau khi kết hôn quá trình sống chung giữa chị H và anh D đã nảy sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân theo chị H trình bày là do bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ và cách cư xử. Hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2025 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh D. Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình ngày 09/01/2026 thể hiện: “...Giữa hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc với nhau, thời gian gần đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai bên hay cãi vã lẫn nhau, dù đã hòa giải tại địa phương nhưng hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa...”. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải để động viên, khuyên bảo vợ chồng chị H và anh D bỏ qua mâu thuẫn về đoàn tụ gia đình nhưng không thành bởi vì anh D không hợp tác, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án tiến hành. Tại phiên tòa hôm nay anh D cũng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Điều này chứng tỏ anh D không còn coi trọng và quan tâm đến cuộc sống hôn nhân với chị H nữa.

Xét thấy, chị Siu H và anh Rcom D sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng là có thật và đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H xử cho chị Siu H được ly hôn với anh Rcom D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: chị Siu H và anh Rcom D có con chung là Siu N, sinh ngày 19/02/2020. Hiện cháu N do chị H là người đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Do đó xét yêu cầu của chị H đề nghị được nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Siu Nghi, sinh ngày 19/02/2020 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung yêu cầu cấp dưỡng. Xét việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Gia Lai về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 235, **Điều 244**, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Siu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Siu H được ly hôn với anh Rcom D.

2. Về con chung: Giao con chung Siu Nghi, sinh ngày 19/02/2020 cho chị Siu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn anh D được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Chị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: chị Siu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Siu H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005064, ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị H đã nộp đủ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét theo phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 12;
- Các đương sự;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 (khi án có hiệu lực PL);
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ksor Juh